

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty đại chúng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Năm 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.
- Vốn điều lệ đăng ký: 43.558.800.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 39.599.400.000 đồng.
- Địa chỉ: 27, Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại: (076) 3856961 - 3856964 Fax: (076) 3857301
- Website: www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu: AGP.

- Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Dược phẩm An Giang, được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang. Từ đó đến nay, Công ty đã có những bước tiến đáng kể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Dưới đây là những cột mốc chính trong quá trình phát triển của Công ty:

- Năm 1992, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA.
- Cuối năm 1996, Công ty Dược phẩm An Giang chính thức được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư Y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang.
- Năm 2003, Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
- Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

5203000020 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.

- Tháng 12/2007, Công ty đã phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng.
- Tháng 05/2008, Công ty chính thức ký Hợp đồng hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược là Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm.
- Tháng 10/2012, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng.
- Tháng 11/2014, Công ty đã phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng.
- Tháng 06/2015: Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.00 đồng.
- Tháng 09/2015: Công ty hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và mua bán thuốc; dược phẩm; thực phẩm dinh dưỡng; mỹ phẩm; bán nguyên phụ liệu; sinh phẩm y tế; tinh dầu từ thảo dược; thuốc, hóa dược và dược liệu.

b) Địa bàn kinh doanh

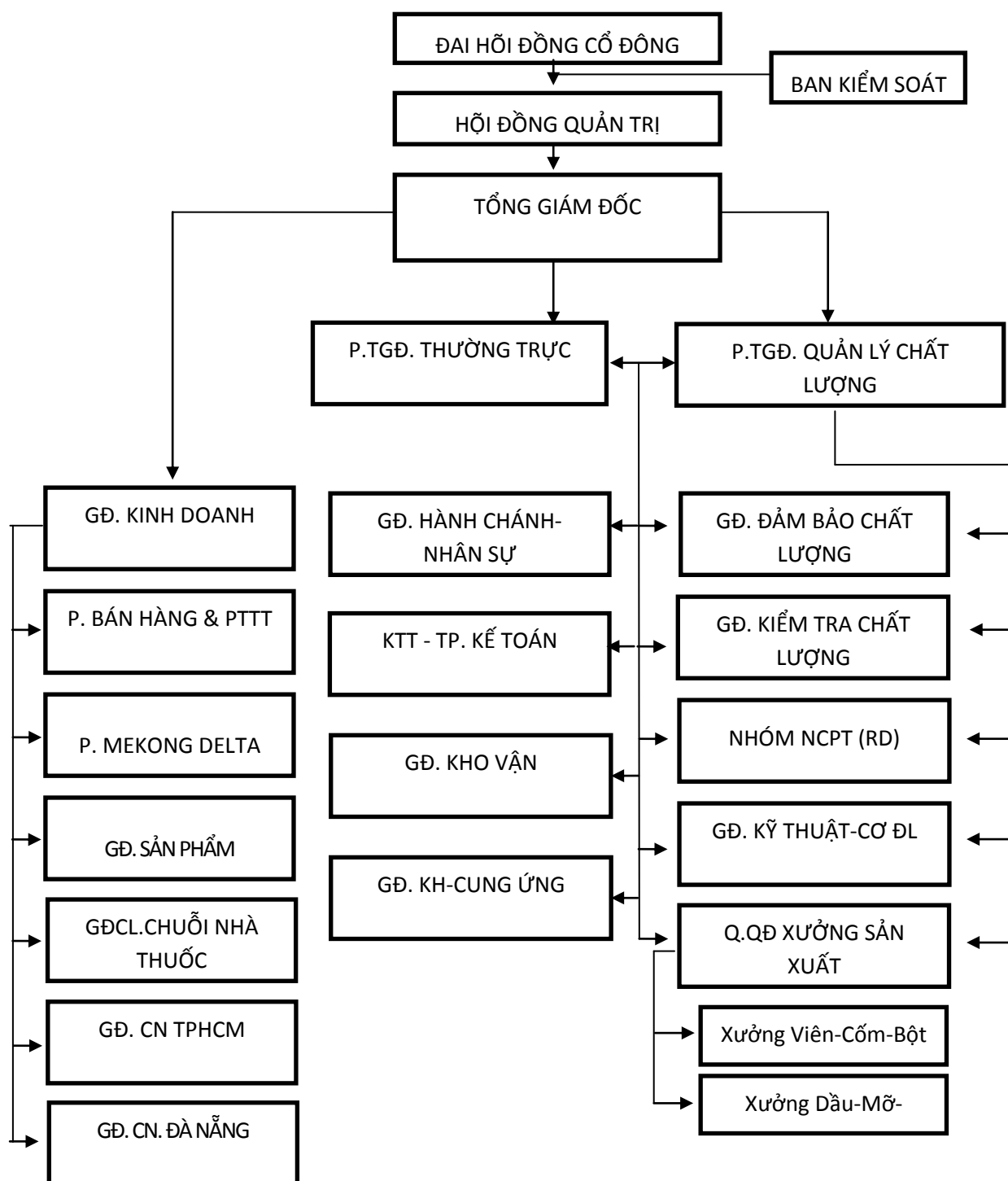
Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh, một số tỉnh miền Trung, miền Bắc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, và bộ máy quản lý

a) Tổ chức kinh doanh

- **Văn phòng công ty:** 27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm** – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm: tại số 66, Vũ Trọng Phụng, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang.
- **Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh:** Số 51, Đường số 3A, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.
- **Chi Nhánh TP Đà Nẵng:** 207 Huỳnh Tấn Phát, Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

a) Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Phát triển ổn định, đảm bảo thu nhập cho cán bộ, nhân viên và cổ tức cho cổ đông, và vì sức khỏe cộng đồng.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%$ /năm
- Khai thác thế mạnh danh mục hàng đa dạng.
- Phát triển hệ thống phân phối.
- Phát triển sản phẩm khai thác hiệu quả dây chuyền sản Kem-mỡ-nước và Viên-Cốm-Bột.

- Đảm bảo nguồn vốn được sử dụng hiệu quả.
- Bổ sung nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

c) Mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội, và cộng đồng):

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến sức khỏe con người, công ty luôn nâng cao ý thức cộng đồng, thực hiện trách nhiệm đối với xã hội thông qua:

- Cung cấp những sản phẩm đạt chất lượng.
- Đảm bảo cho cổ đông được hưởng khoản sinh lợi một cách an toàn, bền vững.
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi.
- Mang đến cho Cán Bộ nhân viên môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, chú trọng công tác vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ, xử lý nguồn nước thải theo đúng tiêu chuẩn của ngành và của Nhà nước Việt Nam.
- Đóng góp chương trình đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng địa phương

5. Các rủi ro

a) Rủi ro về luật pháp

Hoạt động của công ty chịu sự ảnh hưởng bởi nhiều bộ Luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Bộ Luật Lao Động, Luật Chứng khoán, Luật Dược, Luật đấu thầu... Các văn bản pháp luật của Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, vì thế những thay đổi, điều chỉnh là điều không thể tránh khỏi.

Năm 2015, Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, các Nghị định, Thông tư liên quan đang được các cơ quan, ban ngành có liên quan dự thảo sửa đổi bổ sung cho phù hợp với Luật mới này. Cùng thời gian đó, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 cũng có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Gần đây nhất là những thông tư nghị định liên quan đến việc đầu tư chứng khoán và việc nói room cho nhà đầu tư nước ngoài đang rất được chú ý quan tâm. Chính những thay đổi nhằm hoàn thiện hệ thống Pháp luật Việt Nam, tạo nên một môi trường cạnh tranh công bằng lành mạnh cho các doanh nghiệp, đòi hỏi công ty phải có những bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh.

b) Rủi ro về nguyên liệu

Với đặc điểm chung của ngành dược Việt Nam, phần lớn nguồn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hiện tại, công ty phải nhập khẩu khoảng 90% nguyên vật liệu từ các nước Châu Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore. Điều này tạo nên những thách thức về việc biến động trong nguồn nguyên liệu đầu vào và rủi ro tỷ giá cho công ty trong quá trình hoạt động.

c) Rủi ro về giá bán sản phẩm

Sản xuất, kinh doanh dược phẩm là một trong những lĩnh vực được Nhà nước quản lý giá chặt chẽ. Do đó, trong trường hợp giá cả đầu vào thay đổi bất lợi nhưng giá bán sản phẩm của Công ty không thay đổi kịp thời sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

d) Rủi ro về thị trường

Ngành dược vốn được xem là ngành nhiều cơ hội nhưng cũng đầy những thách thức và rủi ro. Với trào lưu đầu tư mở rộng nhà máy trong những năm gần đây, doanh nghiệp trong nước đều tăng công suất càng làm cho thị trường thuốc trong nước ngày càng cạnh tranh khốc liệt.

Ngoài ra thuốc giá rẻ từ các nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan... phù hợp tâm lý ưa dùng hàng ngoại làm thị phần cũng bị chia sẻ một cách đáng kể.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	331.077.173.165	409.254.644.858	-78.177.471.693	-19,10%
Lợi nhuận trước thuế	27.500.504.655	17.206.012.887	10.294.491.768	59,83%
Lợi nhuận sau thuế	21.987.485.635	13.417.301.558	8.570.184.077	63,87%

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Năm 2016	Kế hoạch	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	331.077.173.165	420.000.000.000	-88.922.826.835	-21,17%
Lợi nhuận trước thuế	27.500.504.655	23.625.000.000	3.875.504.655	16,40%
Lợi nhuận sau thuế	21.987.485.635	18.427.500.000	3.559.985.635	19,32%

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Số CMND
1	Nguyễn Văn Kha	Tổng Giám Đốc	1953	021606144
2	Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó Tổng Giám Đốc	1954	351674155
3	Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám Đốc	1969	350875600
4	Dương Ánh Ngọc	Kế Toán Trưởng	1982	351412168

Ông NGUYỄN VĂN KHA - Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 16/05/1953
- CMND: 021606144 cấp ngày 29/07/2003 tại CA TP.HCM.
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 390 Đường Tên Lửa, Q. Bình Tân, TP.HCM.
- Số ĐT liên lạc: 076. 3 856 960
- Trình độ học vấn: Đại học

- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
 - Từ 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
 - Từ 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
 - Từ 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
 - Từ 2002 – 2004: T.V. BKS Công ty Dược phẩm 3/2 TP.HCM
 - Từ 2005 – 2007: Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT
 - Từ 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
 - Từ 2013 – nay: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2016):
 - Cá nhân: 358.815 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,24% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Bà NGUYỄN THỊ NAM HÓA – Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 22/02/1954
- CMND: 351674155 cấp ngày 27/07/2001 tại CA tỉnh An Giang
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 23/2B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
- Số ĐT liên lạc: 076.3 856 961
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1979 – 1983: Học Đại học Y Dược TP.HCM
 - Từ 3/1984 – 4/1987:

- + Công tác tại phòng Kỹ thuật – Nghiên cứu.
- + Quản đốc phân xưởng thuốc Tiêm nước thuộc Xí nghiệp Liên Hợp Dược An Giang
- Từ 4/1987 – 12/1989:
 - + Quản đốc phân xưởng thuốc viên
 - + Phó quản đốc xưởng Nghiên cứu – Sản xuất thuộc Xí nghiệp Liên hợp Dược AG.
- Từ 12/1996: Phó Giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược An Giang
- Từ 12/1996 – 12/2003: Phó Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- Từ 12/2003 – 6/2004: Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- Từ 6/2004 – 7/2007: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Từ 7/2007 – 6/2013: Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT CÔNG TY CP DP Agimexpharm
- Từ 6/2013 – nay: Phó Giám đốc thường trực kiêm P.CT HĐQT CTCP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Giám đốc thường trực kiêm Phó Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2016):
 - Cá nhân: 58.334 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,34% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
- Các khoản nợ với công ty: không có

Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY – Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc

- Ngày tháng năm sinh: 31/01/1969
- CMND: 350875600 cấp ngày 27/07/2001 tại CA tỉnh An Giang
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 620/16 Bùi Văn Danh, Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang
- Số ĐT liên lạc: 0913 661 955
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ
- Quá trình công tác:
 - Từ 1989 – 1994: Học Đại học Y dược TPHCM

- Từ 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty DP An Giang
 - Từ 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
 - Từ 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang
 - Từ 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP An Giang
 - Từ 2008 – 2012: Học Dược chuyên khoa 1, Trường Đại học Y dược TP.HCM
 - Từ 2008 – nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP DP Agimexpharm
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc
 - Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
 - Số cổ phần nắm giữ (31/12/2016):
 - Sở hữu cá nhân: 76.568 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,76% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Các khoản nợ với công ty: không có

BÀ DƯƠNG ÁNH NGỌC – Kế toán trưởng

- Ngày tháng năm sinh: 04/11/1982
- CMND: 351412168 cấp ngày 18/04/2012 tại Công an tỉnh An Giang
- Nơi sinh: An Giang
- Quê quán: An Giang
- Dân tộc: Kinh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 1/9 Lý Thường Kiệt, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang.
- Số ĐT liên lạc: 076 395 6794
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Trình độ chuyên môn: Kế toán, Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1997 – 2000: Học Trường PTTH chuyên Thoại Ngọc Hầu
 - Từ 2000 – 2004: Học Đại học An Giang – Kế toán doanh nghiệp
 - Từ 2005 – 2007: Kế toán tổng hợp, Công Ty TNHH Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Á Châu
 - Năm 2006: Học Bồi dưỡng kế toán trưởng do Trường ĐH mở TP.HCM đào tạo
 - Từ 2007 – 2009: Học Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
 - Từ 2010 – 2013: Trưởng phòng kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam tỉnh An Giang

- Từ 2013–2016: Kế toán tổng hợp, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
 - Từ 2016–nay: Kế toán trưởng, thư ký HĐQT tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.
- Chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Số cổ phiếu nắm giữ (31/12/2016):
- Sở hữu cá nhân: 10.900 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,25% Vốn điều lệ.
 - Đại diện vốn: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.
 - Người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ.

b) Số lượng cán bộ nhân viên

Trình độ	Số lượng
Đại học & trên Đại học	82
Cao đẳng	9
Trung cấp	127
Khác	41
Tổng cộng	259

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Đầu tư máy móc, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, phương tiện vận tải để phục vụ sản xuất kinh doanh luôn được chú trọng trong những năm gần đây. Trong năm 2016:

- Đã đầu tư 5 tỷ cho máy móc thiết bị sản xuất, tăng 1.5 tỷ, gồm máy ép gói ngang tự động, máy sắc ký lỏng U-3000(USA), máy vô nang công suất lớn (Korsch).
- Về xây dựng: đã hoàn tất đúng tiến độ, tiết kiệm và đạt chất lượng 2 công trình: mở rộng nhà máy với diện tích tăng thêm 1.102 m² (giá trị 7 tỷ đồng), thấp hơn dự toán gần 2 tỷ đồng, và xây dựng cải tạo 574 m² hội trường gần 1 tỷ đồng.
- Trang bị thêm 2 xe bán tải và 2 xe ô tô 7 chỗ tổng cộng 2,5 tỷ đồng. Đầu tư cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm 2,2 tỷ đồng (làm 07 sản phẩm tương đương sinh học).

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	208.410.553.668	286.493.113.891	37,47%
Doanh thu thuần	409.254.644.858	331.077.173.165	-19,10%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.382.965.955	27.207.872.208	66,07%
Lợi nhuận khác	823.046.932	292.632.447	-64,45%
Lợi nhuận trước thuế	17.206.012.887	27.500.504.655	59,83%
Lợi nhuận sau thuế	13.417.301.558	21.987.485.635	63,87%

b. Các chỉ số tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,17	1,25	
+ Hệ số thanh toán nhanh Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho <u>Nợ ngắn hạn</u>	0,74	0,77	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	64,94%	55,56%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	185,19%	125,03%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,63	4,85	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,16	1,96	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	6,65%	3,28%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	21,89%	14,49%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7,67%	6,44%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	8,22%	4,00%	

5. Cơ cấu cổ đông:

a) Cổ phần:

1. Tổng số cổ phần: 4.355.880 cổ phần.
2. Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Theo tỷ lệ sở hữu			
	- Cổ đông lớn (Sở hữu >5%)	03	2.495.018	57,28%
	- Cổ đông nhỏ (Sở hữu <5%)	328	1.860.862	42,72%
2	Theo loại hình sở hữu			
	- Cổ đông là tổ chức	06	1.556.372	35,73%
	- Cổ đông là cá nhân	325	2.799.508	64,27%
3	Theo khu vực			
	- Cổ đông trong nước	327	4.335.480	99,53%
	- Cổ đông ngoài nước	4	20.400	0,47%
Tổng cộng			4.355.880	100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm trong năm: 29.476.713 đơn vị phụ liệu bao bì, 511.167.253 gram và 243.809 lít hóa chất tá được

Nguyên vật liệu được sử dụng trong định mức đã quy định và bảo quản đạt chuẩn, đồng thời cố gắng giảm hao hụt.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 1.466.291 kw/ năm

Hợp lý hóa kế hoạch sản xuất để có thể sử dụng nguồn năng lượng một cách tiết kiệm

6.3. Tiêu thụ nước: 12.863 m³/ năm

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường, trong năm không có trường hợp xử phạt vi phạm nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động: 259 người.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 9.500.000 đ/ người/ tháng

b) Chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chính sách cho người lao động luôn tuân thủ đúng luật, có chế độ bồi dưỡng độc hại đầy đủ, các thông số môi trường đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho người lao động.
- Nhờ thực hiện nghiêm túc quy định về huấn luyện an toàn cho người lao động, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ sản xuất thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh nhà xưởng nên không xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, sự cố cháy nổ. Hàng năm Công ty đầu tư khoảng 600 triệu đồng cho công tác an toàn-bảo hộ lao động-PCCC, người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ an toàn lao động.
- Quản lý nhân sự được cải cách mạnh mẽ, không theo lối mòn, đã xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng. Chế độ phúc lợi cho nhân viên ngày được nâng cao, năm 2016, toàn thể CBNV và gia đình đi nghỉ dưỡng ở Huế - Đà Nẵng – Hội An.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Phối hợp các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp học huấn luyện kỹ năng cho người lao động:

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp
- Thành lập hệ thống kiểm soát nội bộ, phòng ngừa rủi ro
- Kỹ năng phỏng vấn
- Kỹ năng làm việc nhóm.

Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được tham dự các lớp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng và địa phương:

Hoạt động xã hội, tài trợ cộng đồng vẫn được quan tâm. Trong năm đã thực hiện các chương trình: tặng nhà tình nghĩa, đóng góp quỹ khuyến học, tài trợ cho các tổ chức tại địa phương với tổng số tiền 410 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Tăng/ giảm	Năm 2015	Tăng/ giảm	Năm 2016	Tăng/ giảm
Doanh thu	343.052	35%	409.255	19%	331.077	-19%
+ Hàng mua ngoài	124.457	31%	116.343	-7%	12.043	-90%
+ Hàng sản xuất	218.595	38%	292.912	34%	319.034	9%
Lợi nhuận trước thuế	23.915	56%	17.206	-28%	27.501	60%
Tỷ suất LN/DT	6,97%	15%	4,20%	-40%	8,32%	98%
Thực hiện kế hoạch Doanh thu	116%	-6%	108%	-7%	79%	-27%
Thực hiện kế hoạch lợi nhuận	127%	-24%	63%	-50%	116%	85%

- Năm 2016 có biến đổi cơ cấu sản phẩm, hàng sản xuất tăng 9% giá trị doanh thu nhưng sản lượng tăng gần 27% và giảm hàng mua ngoài (giảm 90%) do đó doanh thu giảm 19%.
- Ngược lại, lợi nhuận tăng 60% đạt 27,5 tỷ; Tỷ suất lợi nhuận 8,32% cao nhất trong 5 năm qua. Năm 2016, kế hoạch doanh thu không đạt, nhưng lợi nhuận vượt 16% kế hoạch.

2. Thị trường và kênh phân phối:

ĐVT: triệu đồng

DOANH THU	NĂM 2016	Tỷ trọng	NĂM 2015	Tỷ trọng	NĂM 2014	Tỷ trọng	NĂM 2016/2015	NĂM 2015/2014
ETC	90.268	28%	74.084	25%	45.396	21%	22%	63%
OTC	228.766	72%	218.829	75%	173.198	79%	5%	26%
TỔNG	319.034	100%	292.913	100%	218.595	100%	9%	34%

- Thị trường OTC dù cạnh tranh rất mạnh, doanh số hàng sản xuất vẫn đảm bảo tăng trưởng. Trong 3 năm qua, ETC tăng dần tỷ trọng. Trong khi hệ điều trị cũng rất khó khăn chung nhưng doanh thu vẫn tăng nhờ sự nỗ lực rất lớn của đội ngũ kinh doanh, bán hàng. Tình trạng loạn giá được cải thiện nhiều.
- Các nhóm sản phẩm: kháng sinh –kháng ký sinh trùng- kháng nấm, nhóm hạ lipid máu – hạ đường huyết, nhóm tuần hoàn não, vitamin- khoáng chất, thuốc ngoài da- phụ khoa vẫn tiếp tục phát triển theo chiều sâu.

ĐVT: triệu đồng

NHÓM SẢN PHẨM	DOANH SỐ/ tỷ lệ tăng giảm				
	2016		2015		2014
NHÓM KHÁNG SINH - KHÁNG KÝ SINH TRÙNG - KHÁNG NẤM	106.975	21%	88.063	42%	62.000
NHÓM HẠ LIPID MÁU - HẠ ĐƯỜNG HUYẾT	21.728	37%	15.915	40%	11.354
NHÓM GIA CÔNG	12.926	79%	7.226	-50%	14.461
NHÓM TUẦN HOÀN - NÃO	16.222	13%	14.363	57%	9.174
NHÓM VITAMIN - KHOÁNG CHẤT	12.008	3%	11.609	41%	8.211
NHÓM NGOÀI DA - THUỐC PHỤ KHOA	8.788	27%	6.935	113%	3.252

- Độ phủ tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long và Miền Bắc được duy trì phát triển. Năm 2016 có cải tổ phát huy chức năng phân phối của 2 chi nhánh tại Tp.Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, doanh số đạt được theo khu vực như sau:
 - + Doanh số tại ĐBSCL & miền Bắc: 168.522 triệu đồng, 53% tổng doanh số
 - + Doanh số tại CN TP. Hồ Chí Minh: 128.034 triệu đồng, 40% tổng doanh số.
 - + Doanh số tại TP. Đà Nẵng: 22.478 triệu đồng, 7% tổng doanh số.

3. Hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng:

- Năm 2016 triển khai sản xuất hơn 20 sản phẩm mới, dây chuyền kem-mỡ-nước tuy chưa hết công suất nhưng đang có sự tăng tiến (sản lượng tăng dần qua các năm).

- Nhờ bổ sung máy móc thiết bị sản xuất, nâng cao tự động hóa và sắp xếp kế hoạch khoa học chặt chẽ nên tăng hiệu năng và ít sai sót, góp phần giảm giá thành sản xuất. Các tiêu chuẩn chất lượng về sản xuất, lưu trữ, bảo quản được tuân thủ nghiêm ngặt.
- Nguồn nguyên liệu chất lượng vẫn được tiếp tục phát huy.
- Đạt danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao” 3 năm liền (năm 2014-2016).
- Sản lượng sản xuất:

Mặt hàng	ĐVT (triệu)	2012	2013	2014	2015	2016	Tăng giảm so với 2015
Thuốc gói bột	Gói	16,65	25,21	30,39	31,02	31,26	0,77%
Thuốc gói hỗn dịch	Gói			1,46	8,51	7,20	-18,19%
Thuốc viên nang	viên	47,90	51,60	70,57	57,20	93,46	38.80%
Thuốc viên nén	viên	250,39	196,70	293,19	265,60	326,85	18.74%
Thuốc nước	chai	0,60	0,69	0,73	1,30	1,40	7,14%
Thuốc cốm chai	Chai	0,40	0,50	0,35	0,33	0,64	48.44%
Thuốc kem	Tuýp		0,025	0,12	0,20	0,32	37.5%

4. Hoạt động khối hậu cần:

- Kế hoạch cung ứng nguyên liệu bao bì linh hoạt đáp ứng kịp thời cho sản xuất, tích cực tìm nguồn nguyên liệu chất lượng giá tốt giúp tiết giảm chi phí đầu vào. Giao nhận cấp phát hàng hóa nhanh chóng, chính xác, hệ thống kho bãi được cải thiện.
- Công tác tài chính tập trung quản lý dòng tiền luân chuyển hợp lý. Vốn góp 43,6 tỷ đồng với doanh số hơn 300 tỷ như hiện nay là một áp lực vốn lưu động khá lớn. Do đó bộ phận Tài chính-kế toán phối hợp khối sale tăng cường thu nợ, khai thác huy động vốn tín dụng hiệu quả và luôn đảm bảo khả năng thanh toán. Hoàn thành thủ tục phát hành cổ phần ra công chúng năm 2016 với vốn huy động ước tính hơn 30,5 tỷ đồng. Bộ phận kế toán tiếp tục cập nhật kết quả kinh doanh theo mặt hàng, theo dõi chi phí toàn diện hơn. Hoàn tất kiểm tra thuế 2014-2015, báo cáo kiểm toán và công bố thông tin kịp thời.

5. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

Các chỉ tiêu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, đầu tư cho năm 2017 được xây dựng như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT: triệu đồng		
	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	KH2017/ TH2016
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tổng doanh thu	330.602	362.500	10%
+ Hàng hoá mua ngoài	11.568	12.500	8%
+ Hàng Cty sản xuất	319.034	350.000	10%
2. Lợi nhuận trước thuế	27.501	32.400	18%
3. Dự kiến cố tức	15%	18%	20%
II. Quản lý hàng tồn kho, công nợ			
1. Tỷ lệ Hàng tồn kho/ Doanh thu	23,8%	21,4%	-10%
2. Tỷ lệ Nợ phải thu/ Doanh thu	26,6%	23,9%	-10%

3. Hạn mức tín dụng	113.000	200.000	77%
III. Quản lý sản xuất và chất lượng			
1. Không có sản phẩm kém chất lượng và hủy hàng		Đặt chỉ tiêu thi đua cụ thể theo quý	
2. Năng suất lao động			
IV. Quản lý nhân sự			
1. Tổ chức nhân sự	Theo chức vụ	-Theo chức vụ -Theo từng dự án cụ thể	
2. Năng lực nhân sự đánh giá qua hiệu quả công việc, theo thang đo từ Level 1-4	1.5/4	2-2.5/4	
3. Quỹ lương	31 tỷ	32 tỷ	3%
V. Đóng góp cộng đồng			
+ Tài trợ tại địa phương	410	500	22%
+ Học bổng cho học sinh, sinh viên		500	100%
VI. Hoạt động đầu tư			
Xây dựng nhà máy EU- GMP:			
1. Phương thức hợp tác: chọn một trong hai phương án: (1) Tìm đối tác ngành Dược vừa có tiềm lực về vốn mua cổ phần, vừa hỗ trợ về mặt kỹ thuật. (2) Chủ động làm nhà máy và tìm tư vấn kỹ thuật			
2. Thời gian thực hiện: từ năm 2018			
3. Địa điểm: Thuê 8 ha đất tại Khu Công Nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang, chi phí thuê: khoảng 400 triệu đồng/năm			

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (“HĐQT”):

Hội đồng Quản trị được tổ chức với cơ cấu thành viên và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các pháp luật hiện hành.

Trong năm, các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ theo đúng quy định.

Hội đồng quản trị đã thực hiện việc giám sát hoạt động của Ban giám đốc trong việc thực thi các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, và đưa ra những chiến lược, định hướng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2013-107-1.

Đơn vị kiểm toán tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán như sau: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính:

2.1 Bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Mẫu số : B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.745.759.699	143.566.153.829	
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	33.804.777.023	7.946.204.217	
1. Tiền	111		21.718.815.520	6.946.204.217	
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.085.961.503	1.000.000.000	
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	14.500.000.000	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.500.000.000	-	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	87.839.161.878	79.893.012.948	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		75.586.693.690	72.399.963.949	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.227.483.000	3.030.192.136	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.301.000.207	6.464.093.441	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.276.015.019)	(2.001.236.578)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		78.601.820.798	55.726.936.664	
1. Hàng tồn kho	141	V.4	78.601.820.798	55.726.936.664	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.747.354.192	64.844.399.839	
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		5.678.190.368	2.734.358.736	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	5.678.190.368	2.734.358.736	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		61.273.158.911	59.851.684.370	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	38.135.907.150	36.559.024.725	
- Nguyên giá	222		67.308.543.395	61.675.130.807	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.172.636.245)	(25.116.106.082)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	23.137.251.761	23.292.659.645	
- Nguyên giá	228		23.668.228.698	23.668.228.698	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(530.976.937)	(375.569.053)	
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-	
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		4.452.050.846	1.400.804.160	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.452.050.846	1.400.804.160	
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	253.930.000	253.930.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253.930.000	253.930.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		90.024.067	603.622.573	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.024.067	603.622.573	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286.493.113.891	208.410.553.668	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số : B 01 - DN

		Đơn vị tính: VND		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.036.910.580	115.795.094.330
I. Nợ ngắn hạn	310		184.128.417.580	114.580.927.553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	42.621.613.817	16.250.867.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.233.186.831	1.091.178.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.986.818.975	2.623.717.773
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.353.652.336	2.018.359.932
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.146.145.179	1.823.404.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	110.747.244.501	86.839.220.357
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.039.755.941	3.934.178.387
II. Nợ dài hạn	330		1.908.493.000	1.214.166.777
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	49.478.777
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.907.705.000	1.143.900.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		788.000	20.788.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.456.203.311	92.615.459.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	100.456.203.311	92.615.459.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.274.266.700	15.354.266.700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		4.662.862	4.662.862
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.772.053.114	20.280.428.218
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.846.420.635	13.417.301.558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		309.441.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.536.979.635	13.417.301.558
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286.493.113.891	208.410.553.668

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		338.867.864.182	411.953.863.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.790.691.017	2.699.218.827
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	331.077.173.165	409.254.644.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	176.964.488.183	285.625.564.268
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	154.112.684.982	123.629.080.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	721.921.744	956.779.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.166.123.773	6.461.723.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.058.059.388	6.190.348.812
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	103.353.143.135	87.449.494.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.107.467.610	14.291.676.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.207.872.208	16.382.965.955
11. Thu nhập khác	31	VI.7	320.193.551	872.719.516
12. Chi phí khác	32		27.561.104	49.672.584
13. Lợi nhuận khác	40		292.632.447	823.046.932
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	27.500.504.655	17.206.012.887
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.513.019.020	3.788.711.329
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	21.987.485.635	13.417.301.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.048	2.573
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Mẫu số : B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	276.559.791.406	214.320.700.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(137.318.551.127)	(121.676.771.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.662.388.537)	(25.534.217.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.960.821.693)	(6.095.815.761)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.019.611.074)	(4.425.405.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40.934.512.746	35.231.733.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.879.535.794)	(97.008.546.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.653.395.927	(5.188.321.498)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.995.028.274)	(16.683.747.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.558.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	284.323.482	406.134.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.710.704.792)	(14.700.931.118)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(70.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	183.532.783.831	156.408.173.788
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.860.954.687)	(129.243.409.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.685.947.473)	(8.671.830.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.915.881.671	18.492.934.046
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.858.572.806	(1.396.318.570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.946.204.217	9.342.522.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.804.777.023	7.946.204.217

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 43.558.800.000, trong đó:

Cổ đông	Tổng số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1.480.707	14.807.070.000	33,99%
- Phạm Uyên Nguyên	655.496	6.554.960.000	15,05%
- Các cổ đông khác	2.219.677	22.196.770.000	50,96%
Cộng	4.355.880	43.558.800.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là 43.558.800.000, tỷ lệ nhóm cổ đông góp vốn phù hợp với tỷ lệ đã đăng ký.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Mua bán thức ăn gia súc;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;

- Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn bao bì;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất tinh dầu từ thảo dược;
- Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động:

- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán tinh dầu từ thảo dược;
- Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (doanh nghiệp tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Mua bán thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 51, đường số 3A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm đặt tại số 207, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Sản xuất Dược phẩm Agimexpharm đặt tại đường Vũ Trọng Phụng, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

7. Thông tin về công ty con: không có

8. **Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2016, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm tài chính này, không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được

sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động và quy chế tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như chi phí bán hàng, chi phí lãi vay... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm 2016, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty không trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

15. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Trong năm 2016, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế từ kết quả kinh doanh năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2016, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.076.292.124 (a)	423.081.888
Tiền gửi ngân hàng	17.642.523.396 (b)	6.523.122.329
Các khoản tương đương tiền	12.085.961.503 (c)	1.000.000.000
Cộng	<u>33.804.777.023</u>	<u>7.946.204.217</u>

(a) Chi tiết số dư tiền mặt như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	3.249.726.853	70.925.616
- Tiền mặt tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	593.956.295	293.632.000
- Tiền mặt tại Chi nhánh Đà Nẵng	232.608.976	58.524.272
Cộng	<u>4.076.292.124</u>	<u>423.081.888</u>

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	9.620.359.877	1.596.629.462
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	3.671.017.368	380.111.315
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Lữ Gia	1.843.048.766	3.728.620.364
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang	1.523.819.332	-
- Các ngân hàng khác	984.278.053	817.761.188
Cộng	<u>17.642.523.396</u>	<u>6.523.122.329</u>

(c) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang	9.500.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	1.000.000.000

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Lữ Gia	585.961.503	-
Cộng	12.085.961.503	-

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	13.500.000.000	-
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	1.000.000.000	-
Cộng	14.500.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	75.586.693.690 (d)	72.399.963.949
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.227.483.000 (e)	3.030.192.136
Phải thu ngắn hạn khác	7.301.000.207	6.464.093.441
- <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>1.754.325.911 (f)</i>	<i>2.939.129.243</i>
- <i>Tạm ứng</i>	<i>5.123.122.000 (g)</i>	<i>3.192.707.675</i>
- <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>423.552.296 (h)</i>	<i>332.256.523</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.276.015.019) (i)	(2.001.236.578)
Cộng	87.839.161.878	79.893.012.948

(d) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Các khách hàng tại Văn phòng Công ty	34.068.966.404	21.379.474.533
- Các khách hàng tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	37.302.250.700	48.390.371.352
- Các khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	4.215.476.586	2.630.118.064
Cộng	75.586.693.690	72.399.963.949

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Trả trước cho người bán tại Văn phòng Công ty	8.227.483.000	2.379.192.136
- Trả trước cho người bán tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	651.000.000
Cộng	8.227.483.000	3.030.192.136

(f) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	381.013.489	13.245.999
- Tạm ứng chi phí tiếp thị	374.741.209	1.868.183.244
- Tiền lương tháng 01/2017	994.519.500	1.057.700.000
- BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	4.051.713	
Cộng	1.754.325.911	2.939.129.243

(g) Chi tiết số dư tạm ứng như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng của Văn phòng Công ty	4.276.020.000	2.220.707.675
- Tạm ứng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	847.102.000	972.000.000
Cộng	5.123.122.000	3.192.707.675

(h) Đây là số tiền bảo lãnh dự thầu tại các Sở Y tế và các bệnh viện đa khoa.

(i) Chi tiết số dư nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Số dự phòng</i>
- Nợ quá hạn đến 180 ngày	-	0%	-
- Nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày	888.342.352	30%	266.502.706
- Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.997.060.987	50%	998.530.494
- Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.315.261.135	70%	920.682.795
- Nợ quá hạn trên 3 năm	1.090.299.025	100%	1.090.299.024
Cộng	5.290.963.499		3.276.015.019

4. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	32.943.355.778 (j)	21.284.081.082
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.580.166.918 (k)	4.473.586.075
Thành phẩm tồn kho	41.286.147.603 (l)	22.643.255.006
Hàng hóa tồn kho	766.097.912 (m)	7.226.277.651
Hàng gửi đi bán	26.052.852	99.736.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>78.601.820.798</u>	<u>55.726.936.664</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(j) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho như sau:

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên vật liệu chính	26.804.782.822	16.591.493.347
- Vật liệu phụ	6.138.572.956	4.692.587.735
Cộng	<u>32.943.355.778</u>	<u>21.284.081.082</u>

(k) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hoá chất	3.163.449.009	3.661.901.025
- Phụ liệu	416.717.909	811.685.050
Cộng	<u>3.580.166.918</u>	<u>4.473.586.075</u>

(l) Đây là thuốc tồn kho các loại.

(m) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho như sau:

<i>Hàng hóa</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Văn phòng Công ty	69.658.090	10.508.058
- Nhà thuốc số 1	131.478.309	94.591.657
- Nhà thuốc số 2	113.481.927	57.569.160
- Nhà thuốc số 3	40.010.372	108.802.336
- Nhà thuốc số 4	212.776.733	166.004.804
- Nhà thuốc số 6	198.692.481	121.184.486
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	4.660.008.578
- Chi nhánh Đà Nẵng	-	2.007.608.296
Cộng	<u>766.097.912</u>	<u>7.226.277.651</u>

5. Phải thu dài hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nhà thuốc Phúc Hưng	821.353.355	272.304.777
- Nhà thuốc Hồng Vân	802.261.500	455.940.304
- Nhà thuốc Mỹ Hằng	603.266.349	-
- Các đối tượng khác	3.451.309.164	2.006.113.655
Cộng	<u>5.678.190.368</u>	<u>2.734.358.736</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<i>Nguyên giá</i>	<i>61.675.130.807</i>	<i>6.304.598.588</i>	<i>671.186.000</i>	<i>67.308.543.395</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.135.374.940	967.088.182	-	29.102.463.122
- Máy móc, thiết bị	29.759.099.780	2.880.150.000	671.186.000	31.968.063.780
- PT vận tải, TB truyền dẫn	3.125.502.843	2.457.360.406	-	5.582.863.249
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	655.153.244	-	-	655.153.244
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>25.116.106.082</i>	<i>4.727.716.169</i>	<i>671.186.000</i>	<i>29.172.636.245</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.074.375.828	1.260.448.062	-	10.334.823.890
- Máy móc, thiết bị	14.131.083.919	3.037.387.876	671.186.000	16.497.285.795
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.549.945.155	359.970.104	-	1.909.915.259
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	360.701.180	69.910.127	-	430.611.307
<i>Giá trị còn lại</i>	<i>36.559.024.725</i>			<i>38.135.907.150</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	19.060.999.112			18.767.639.232
- Máy móc, thiết bị	15.628.015.861			15.470.777.985
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.575.557.688			3.672.947.990
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	294.452.064			224.541.937

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.925.831.541
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.183.933.959
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Xe Toyota 8 chỗ 51F – 733.37	1.800.000.000
- Máy sắc ký lỏng U-3000 series HPLC	1.061.480.000
- Máy ép gói ngang tự động (TPT, model: EG-130D)	972.000.000
- Nâng cấp Hội trường Công ty	967.088.182
- Xe Hyundai 7 chỗ 51A – 034.69	500.000.000

- Máy ép vi	360.000.000
- Các TSCĐ khác	644.030.406
Cộng	6.304.598.588

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Thanh lý máy ép vi CP 160	671.186.000
Cộng	671.186.000

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Khấu hao trong năm	4.727.716.169
Cộng	4.727.716.169

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Thanh lý máy ép vi CP 160	671.186.000
Cộng	671.186.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá	23.668.228.698	-	-	23.668.228.698
- Quyền sử dụng đất	22.114.149.854	-	-	22.114.149.854
- Phần mềm kế toán	1.554.078.844	-	-	1.554.078.844
Hao mòn lũy kế	375.569.053	155.407.884	-	530.976.937
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	375.569.053	155.407.884	-	530.976.937
Giá trị còn lại	23.292.659.645			23.137.251.761
- Quyền sử dụng đất	22.114.149.854			22.114.149.854
- Phần mềm kế toán	1.178.509.791			1.023.101.907

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quyền sử dụng đất	2.001.148.800	1.400.804.160
- Mở rộng xưởng sản xuất	2.450.902.046	-
Cộng	4.452.050.846	1.400.804.160

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Góp vốn vào đơn vị khác	253.930.000	-	253.930.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	187.280.000	-	187.280.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm OPC	36.650.000	-	36.650.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	20.000.000	-	20.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	253.930.000	-	253.930.000	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	42.621.613.817 (n)	16.250.867.522
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.233.186.831 (o)	1.091.178.812
Cộng	44.854.800.648	17.342.046.334

(n) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	1.985.196.924	16.002.490.465
- Phải trả người bán tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	247.989.907	248.377.057
Cộng	2.233.186.831	16.250.867.522

(o) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	2.130.045.680	1.075.827.580
- Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	102.173.934	14.490.331
- Người mua trả tiền trước tại Chi nhánh Đà Nẵng	967.217	860.901
Cộng	2.233.186.831	1.091.178.812

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	450.302.610	4.598.895.186	4.302.793.652	746.404.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.204.148	5.513.019.020	4.019.611.074	2.576.612.094
- Thuế thu nhập cá nhân	1.090.211.015	2.665.130.149	3.091.538.427	663.802.737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	531.205.255	531.205.255	-
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	2.623.717.773	13.316.249.610	11.953.148.408	3.986.818.975

12. Chi phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí lãi vay	98.555.695	94.533.051
- Chi phí chăm sóc khách hàng	9.858.100.478	1.923.826.881
- Chi phí chiết khấu	1.396.996.163	-
Cộng	11.353.652.336	2.018.359.932

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.000
- Kinh phí công đoàn	106.836.562	192.747.705
- Cổ tức phải trả	331.992.600	1.630.654.065
- Cổ đông nộp tiền mua cổ phần	8.703.940.000	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.376.017	-
Cộng	9.146.145.179	1.823.404.770

14. Vay ngắn hạn và vay dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	110.747.244.501 (p)	86.839.220.357
Vay dài hạn	1.907.705.000 (q)	1.143.900.000
Cộng	112.654.949.501	87.983.120.357

(p) Chi tiết số dư vay ngắn hạn như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	72.192.462.556	62.772.615.409
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần	19.914.008.796	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang	6.307.239.826	6.252.192.964

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.372.533.323	4.010.411.984
- Vay cá nhân	10.961.000.000	13.804.000.000
Cộng	110.747.244.501	86.839.220.357

(q) Đây là số dư vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh An Giang.

15. **Vốn chủ sở hữu**

(a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Vốn góp của chủ sở hữu	39.599.400.000	3.959.400.000	-	43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	19.313.666.700	-	3.959.400.000	15.354.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại TS	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	13.885.693.234	6.394.734.984	-	20.280.428.218
- LN sau thuế chưa phân phối	16.631.844.572	13.417.301.558	16.631.844.572	13.417.301.558
Cộng	89.435.267.368	23.771.436.542	20.591.244.572	92.615.459.338

(b) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
- Vốn góp của chủ sở hữu	43.558.800.000	-	-	43.558.800.000
- Thặng dư vốn cổ phần	15.354.266.700	-	80.000.000	15.274.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại TS	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	20.280.428.218	4.200.021.246	708.396.350	23.772.053.114
- LN sau thuế chưa phân phối	13.417.301.558	21.987.485.635	17.558.366.558	17.846.420.635
Cộng	92.615.459.338	26.187.506.881	18.346.762.908	100.456.203.311

Thặng dư vốn cổ phần giảm là do:

	<i>Số tiền</i>
- Thanh toán phí kiểm toán báo cáo tình hình sử dụng vốn	70.000.000
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận chào bán, phát hành thêm cổ phiếu	10.000.000
Cộng	80.000.000

Quỹ đầu tư phát triển tăng là do:

	<i>Số tiền</i>
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2015	4.200.021.246
Cộng	4.200.021.246

Quỹ đầu tư phát triển giảm là do:

	<i>Số tiền</i>
- Nộp phạt vi phạm và truy thu thuế	708.396.350
Cộng	708.396.350

(c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Tổng số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1.480.707	14.807.070.000	33,99%
- Phạm Uyên Nguyên	655.496	6.554.960.000	15,05%
- Các cổ đông khác	2.219.677	22.196.770.000	50,96%
Cộng	4.355.880	43.558.800.000	100,00%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	43.558.800.000	39.599.400.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	3.959.400.000
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	43.558.800.000	43.558.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.685.947.473	6.731.898.000

(e) Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán trên cổ phiếu thường: chưa công bố

(f) Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.355.880	4.355.880
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	4.355.880	4.355.880

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
▪ Cổ phiếu thường	4.355.880	4.355.880
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.355.880	4.355.880
▪ Cổ phiếu thường	4.355.880	4.355.880
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ

(a) *Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước*

	<i>Doanh thu thuần</i>	<i>Giá vốn</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
- Hàng hóa	116.342.764.211	105.999.271.324	10.343.492.887	8,89%
- Thành phẩm	292.911.880.647	179.626.292.944	113.285.587.703	38,68%
Cộng	409.254.644.858	285.625.564.268	123.629.080.590	30,21%

(b) *Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay*

	<i>Doanh thu thuần</i>	<i>Giá vốn</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
- Hàng hóa	11.567.864.829	11.229.403.740	338.461.089	2,93%
- Thành phẩm	319.034.084.336	165.735.084.443	153.298.999.893	48,05%
- Cung cấp dịch vụ	475.224.000	-	475.224.000	100,00%
Cộng	331.077.173.165	176.964.488.183	154.112.684.982	46,54%

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại – hàng hóa	2.645.600	3.382.275
- Hàng bán bị trả lại – thành phẩm	7.763.577.338	2.669.570.700
- Giảm giá hàng bán – thành phẩm	24.468.079	26.265.852
Cộng	7.790.691.017	2.699.218.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	601.434.193	395.192.340
- Cổ tức được chia	100.832.000	96.020.200

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.655.551	36.566.869
- Lãi từ đầu tư tài chính	-	429.000.000
Cộng	721.921.744	956.779.409
4. Chi phí tài chính		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	6.058.059.388	6.190.348.812
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	76.939.670	180.289.148
- Chiết khấu thanh toán	-	91.085.261
- Chi phí tài chính khác	31.124.715	
Cộng	6.166.123.773	6.461.723.221
5. Chi phí bán hàng		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	16.185.146.688	5.571.916.351
- Chi phí vật liệu bao bì	-	3.520.850
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.644.283	143.664.729
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.424.126	151.676.038
- Chi phí hoa hồng, tiếp khách	84.713.334.842	16.726.600.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.424.294	766.433.801
- Chi phí bằng tiền khác	222.168.902	64.085.681.742
Cộng	103.353.143.135	87.449.494.420
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	9.059.885.903	8.575.193.330
- Chi phí vật liệu quản lý	5.232.220	31.466.450
- Chi phí đồ dùng văn phòng	760.637.005	875.187.731
- Chi phí khấu hao TSCĐ	370.867.336	262.691.412
- Thuế, phí và lệ phí	776.627.644	2.024.021.588
- Chi phí dự phòng	-	101.200.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.026.183	992.262.949
- Chi phí bằng tiền khác	4.976.191.319	1.429.652.943
Cộng	18.107.467.610	14.291.676.403
7. Thu nhập khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu thanh lý vật tư, tài sản	-	33.636.363
- Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	308.193.551	290.952.927
- Thu nhập từ chuyển nhượng đăng ký sản phẩm Metprednew	-	45.454.545
- Các khoản thu nhập khác	12.000.000	502.675.681
Cộng	320.193.551	872.719.516

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	133.279.370.404	107.703.695.047
- Chi phí công cụ, dụng cụ gián tiếp	2.816.994.181	2.212.517.031
- Chi phí nhân công	16.428.398.105	13.232.448.402
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.049.592.204	3.540.676.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.438.002.825	3.806.462.802
- Chi phí khác	471.035.632	105.276.542
Cộng	161.483.393.351	130.601.076.327

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.513.019.020	3.788.711.329
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.513.019.020	3.788.711.329

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

11. Phân phối lợi nhuận		
<i>Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2016</i>		13.417.301.558
<i>Phân phối trong năm 2016</i>		13.107.860.558
- Trích quỹ đầu tư phát triển		4.200.021.246
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.683.460.312
- Chia cổ tức năm 2015		6.224.379.000
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016</i>		27.500.504.655
<i>Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế</i>		100.832.000
- Cổ tức được chia		100.832.000
<i>Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế</i>		165.422.447
- Chi phí khấu hao TSCĐ không có hóa đơn, chứng từ đúng quy định		3.422.447
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành Công ty		162.000.000
<i>Lợi nhuận tính thuế năm tài chính 2016</i>		27.565.095.102
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.513.019.020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2016</i>		21.987.485.635
Tạm chia cổ tức năm 2016		4.450.506.000
<i>Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2015</i>		17.846.420.635

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận sau thuế	21.987.485.635	17.206.012.887
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.355.880	4.171.108
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.048	2.573

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã loại trừ ra Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Riêng năm 2016, do chưa xác định được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phép trích lập nên tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác: không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu /(phải trả)
Công ty CP Dược phẩm Tê Nam Y Dược	Cổ đông	Mua hàng	11.324.948.263	(2.354.436.000)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông	Mua hàng	29.169.339.011	(8.641.271.258)
Công ty CP XNK Y tế Domesco	Cổ đông	Bán hàng	13.818.535.080	-
		Mua hàng	10.839.487.156	(591.150.000)
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Cổ đông	Mua hàng	188.212.500	-
		Bán hàng	41.491.818	(9.074.134)

4. **Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. **Thay đổi chính sách kế toán:** không có.

7. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Doanh thu thuần	179.958.898.575	128.164.838.176	22.478.212.414	330.601.949.165
Chi phí trực tiếp	101.957.096.758	63.500.672.723	11.506.718.701	176.964.488.183
Kết quả kinh doanh	78.001.801.817	64.664.165.453	10.971.493.713	153.637.460.982
Chi phí không phân bổ	64.782.679.170	51.207.197.202	5.470.734.373	121.460.610.745
Doanh thu hoạt động tài chính	665.478.391	53.199.070	3.244.283	721.921.744
Chi phí tài chính	3.356.449.789	2.390.428.301	419.245.683	6.166.123.773
Thu nhập khác	786.762.622	6.614.295	2.040.634	795.417.551
Chi phí khác	-	8.555.879	19.005.225	27.561.104
Lợi nhuận trước thuế	11.314.913.871	11.117.797.436	5.067.793.349	27.500.504.655
Chi phí thuế TNDN				5.513.019.020
Lợi nhuận sau thuế				21.987.485.635

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Số cuối năm	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Tài sản của bộ phận	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891
Nợ phải trả của bộ phận	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	223.391.937.864	54.988.793.243	8.112.382.784	286.493.113.891

Số đầu năm	Văn phòng Công ty	Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Cộng
Tài sản của bộ phận	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668
Các tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668
Nợ phải trả của bộ phận	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	139.110.424.139	63.830.078.426	5.470.051.103	208.410.553.668